

ĐỐI CHIẾU CÁCH PHIÊN ÂM TỪ VAY MƯỢN TIẾNG ANH TRONG TIẾNG HÀN VÀ TIẾNG VIỆT: KHẢO SÁT NHÓM TỪ VÙNG LĨNH VỰC TRUYỀN THÔNG

HÀN THỊ VĂN ANH¹

TRẦN HẢI DƯƠNG²

Abstract: This article conducts a contrastive study of the adaptation mechanisms of English-derived media terminology in Korean and Vietnamese, with reference to the typological characteristics of the two languages. The findings show that Korean, as an agglutinative language, follows Hangulization rules relatively systematically and often adapts English loanwords through syllabification in order to preserve certain consonantal elements of the source forms. By contrast, Vietnamese, as an isolating language, tends to accommodate these terms within its monosyllabic lexical structure and tonal system. Based on an analysis of 50 representative terms, the study identifies several potential difficulties for Vietnamese learners of Korean, such as difficulties in distinguishing phonemes that do not correspond directly across the languages and the transfer of Vietnamese tonal habits when pronouncing Korean loanwords. On this basis, the authors propose an instructional framework based on an “English-Vietnamese-Korean contrastive triangle” model and recommend developing a contrastive reference tool for English-derived terminology in Korean and Vietnamese to support Korean language learners in Vietnam.

Keywords: *English-derived loanwords, foreign words, Hangulization, Vietnamese adaptation, media terminology*

1. Đặt vấn đề

Cùng với sự hội nhập quốc tế và xu thế toàn cầu hoá ngày càng sâu rộng, số lượng các từ ngoại lai, đặc biệt là các từ mượn tiếng Anh trong tiếng Hàn và tiếng Việt đều có xu hướng tăng mạnh. Trong tiếng Việt, số lượng từ mượn gốc Anh trong tiếng Việt (loanwords) hiện nay ước tính khoảng 400-600 từ đã được Việt hoá hoàn toàn (Nguyễn Văn Khang, 2007). Đây là những từ đã đi vào đời sống từ lâu, có cách viết và cách đọc thích nghi hoàn toàn với hệ thống âm tiết tiếng. Từ điển từ mới tiếng Việt (Viện Ngôn ngữ học, 2002) đã thu thập khoảng 3.000 từ mới các loại trong vòng 15 năm (1985 - 2000), từ mượn chủ yếu từ tiếng Anh. Như vậy, nếu tính đến thời điểm hiện tại, dù chưa có thống kê chính thức nhưng số lượng từ mượn tiếng Anh trong tiếng Việt chắc chắn còn cao hơn rất nhiều. Còn trong tiếng Hàn, theo thống kê của Viện Ngôn ngữ quốc gia Hàn Quốc (National Institute of Korean Language - NIKL), có khoảng 20.000 từ ngoại lai trong tiếng Hàn, trong đó tiếng Anh (Konglish) chiếm hơn 90% số lượng này. Tỷ lệ từ mượn tiếng Anh chiếm từ 5% đến 10% tổng vốn từ vựng tiếng Hàn hiện đại (National Institute of Korean Language, 2005).

Lĩnh vực truyền thông (media) là một trong những ngành có tốc độ “Anh hoá” nhanh nhất ở cả hai ngôn ngữ, nguyên nhân có thể kể đến là do thiếu hụt các thuật ngữ tương ứng và do tâm lý sử dụng tiếng Anh trong lĩnh vực này tạo cảm giác chuyên nghiệp và hiện đại. Trong tiếng Việt, các danh mục thuật ngữ truyền thông - báo chí phổ biến thường liệt kê từ 350 đến hơn 500 từ vựng chuyên ngành chủ chốt (Phạm Thành Hưng, 2007). Còn trong tiếng Hàn, các báo cáo định kì về “thực trạng sử dụng từ ngoại lai” do National Institute of Korean Language (2005) thực hiện đã chỉ ra rằng lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông là nơi có tỷ lệ từ mượn cao nhất (thường trên 60-70%).

Tiến trình vay mượn từ vựng không chỉ đơn thuần là việc sao chép mặt chữ mà là một quá trình nội hoá (indigenization) phức tạp dưới sự chi phối của đặc điểm loại hình ngôn ngữ. Theo Nguyễn Văn Khang (2007), từ ngoại lai khi thâm nhập vào ngôn ngữ đích sẽ bị ‘khuôn mẫu hoá’ để phù hợp với hệ thống âm vị và quy tắc cấu trúc âm tiết bản địa. Trong âm vị học, đây gọi là cơ chế “bộ lọc loại hình” (typological filter), nơi các đặc điểm âm thanh của ngôn ngữ nguồn (như trọng âm, cụm phụ âm) được tái cấu trúc dựa trên kho tàng âm vị và đặc tính siêu đoạn tính (thanh điệu, trường độ) của ngôn ngữ nhận.

¹ Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì; Email: htva.korea@gmail.com

² Trường Đại học Đại Nam; Email: duongth@dainam.edu.vn

Sự nội hoá diễn ra qua hai giai đoạn: (1) Nhận diện âm vị gốc thông qua hệ thống thính giác của người bản ngữ và (2) Tái cấu trúc âm tiết để phù hợp với quy tắc kết hợp âm của ngôn ngữ đích. Nếu tiếng Anh cho phép các cụm phụ âm (consonant clusters) phức tạp như /str/ trong *script*, thì bộ lọc loại hình của tiếng Hàn buộc phải thực hiện cơ chế chèn nguyên âm đệm (vowel epenthesis) /—/ để giải phóng các phụ âm này. Trong khi đó, bộ lọc của tiếng Việt lại thực hiện cơ chế nén hoặc lược bỏ (deletion) để duy trì cấu trúc đơn lập. Sự tương tác này tạo ra những biến thể âm thanh mà nếu người học không nắm vững logic nội hoá, họ sẽ gặp phải rào cản chuyển di ngôn ngữ (language transfer) tiêu cực. Đối với cặp ngôn ngữ chắp dính (tiếng Hàn) và đơn lập (tiếng Việt), sự xung đột giữa chiến lược “đa tiết” để bảo tồn phụ âm và “đơn tiết hoá” kèm gán thanh điệu tạo ra những biến thể ngữ âm đặc thù.

Theo kết quả tra cứu sơ bộ trên hệ thống RISS³ với các từ khoá như “외래어”, “영어 차용어”, “외래어 표기법”, có khoảng 15.000 nghiên cứu ở đủ các lĩnh vực (theo dữ liệu truy xuất của RISS), với nhiều nghiên cứu chi tiết trong các lĩnh vực như y học, truyền thông, thể thao và đặc biệt mạnh về âm vị học (phonology). Trong khi đó ở Việt Nam, theo kết quả tra cứu sơ bộ trên một số cơ sở dữ liệu học thuật và nguồn tư liệu trực tuyến của Việt Nam với các từ khoá “từ mượn tiếng Anh”, “từ vay mượn tiếng Anh”, “từ ngoại lai tiếng Anh”, việc nghiên cứu từ mượn tiếng Anh còn khá hạn chế, chỉ dừng lại khoảng 2.000 tài liệu, chủ yếu thiên về ngữ nghĩa (semantics) và văn hoá học. Đặc biệt, các công trình đối chiếu trực diện giữa cơ chế nội hoá của tiếng Hàn và tiếng Việt trong một lĩnh vực cụ thể như truyền thông gần như vẫn còn bỏ ngỏ.

Với người Việt học tiếng Hàn, các từ mượn tiếng Anh luôn là một khó khăn trong nhận diện và phát âm do sự khác biệt về cách phiên âm. Dù là một từ tiếng Anh đã biết nghĩa, nhưng không dễ dàng để người học ở Việt Nam có thể nghe hiểu và đọc chuẩn theo kiểu Hàn nếu chỉ gặp một vài lần.

Vì những lí do trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đối chiếu cơ chế phiên âm thuật ngữ truyền thông giữa hai ngôn ngữ, từ đó đưa ra giải pháp giúp người học vượt qua rào cản nhận thức và làm chủ vốn từ vựng chuyên ngành.

2. Cơ sở lí thuyết

2.1. Hệ thống quy tắc phiên âm từ ngoại lai Hangulization

Hệ thống quy tắc phiên âm từ ngoại lai của Hàn Quốc Hangulization vận hành dựa trên 5 nguyên tắc cốt lõi nhằm nội hoá âm vị của từ ngoại lai vào cấu trúc âm tiết đặc thù của tiếng Hàn. Dựa theo luật viết từ ngoại lai tiếng Hàn của NIKL, có thể tổng hợp và phân tích 5 nguyên tắc này theo bảng dưới đây.

Bảng 1. Các nguyên tắc cốt lõi phiên âm từ ngoại lai trong tiếng Hàn

Nguyên tắc	Nội dung	Phân tích ngôn ngữ học	Ví dụ	Hệ quả & tác động
Nguyên tắc 1	Giới hạn kí tự	Chỉ dùng 24 chữ cái Hangeul hiện hành (14 phụ âm, 10 nguyên âm). Không tạo kí tự mới.	Không dùng kí tự đặc biệt cho /f/, /v/, /θ/.	Ép các âm ngoại vào hệ thống âm vị sẵn có, gây ra sự trùng lặp âm vị (phonemic overlap).
Nguyên tắc 2	Một kí hiệu - Một âm	Mỗi âm vị gốc được đại diện bởi một kí tự duy nhất một cách thống nhất.	/f/ mặc định là [ㅍ] (pieup); /v/ là [ㅍ] (bi-eup).	Một số đối lập âm vị trong tiếng Anh có thể bị trung hòa khi ghi âm sang tiếng Hàn, chẳng hạn /f/ và /p/ đều được biểu hiện bằng ㅍ, khiến người học khó nhận diện mối liên hệ với từ gốc tiếng Anh.
Nguyên tắc 3	Hạn chế phụ âm cuối	Chỉ dùng 7 phụ âm làm patchim [pat-chim]: [ㄱ, ㄴ, ㄷ, ㄹ, ㅁ, ㅂ, ㅇ].	<i>Internet</i> -> [인터넷] (In-teo-net); <i>Card</i> -> [카드] (ka-deu).	Các âm không thuộc nhóm 7 patchim phải tách ra bằng nguyên âm đệm [—] (eu), làm tăng số lượng âm tiết đáng kể.

³ RISS (Research Information Sharing Service) là hệ thống dịch vụ chia sẻ thông tin nghiên cứu học thuật của Hàn Quốc, do Korea Education and Research Information Service (KERIS) vận hành. Đây là cơ sở dữ liệu tích hợp cho phép tra cứu luận văn, luận án, bài báo khoa học, sách và các tài liệu nghiên cứu được công bố tại Hàn Quốc.

Nguyên tắc 4	Không sử dụng âm căng trong biểu thị âm tắc	Dùng âm bật hơi [ɸ, ɸ̥, ɸ̌] thay vì âm căng [ɱ, ɱ̥, ɱ̌] cho các âm /k, t, p/ của tiếng Anh.	Star → [스타] (seu-ta), không dùng [스따].	Một số phụ âm k, p, t (VD: <i>speak, star</i>) nghe rất giống âm căng của tiếng Hàn, nhưng đã bị “cường chế” về âm bật hơi (스피크, 스타) để đảm bảo tính đồng nhất về mặt văn bản.
Nguyên tắc 5	Tôn trọng thói quen sử dụng	Chấp nhận các từ đã định hình vững chắc trong đời sống (thành ngữ) dù sai quy tắc trên.	Radio → [라디오] (ra-di-o) thay vì [레이디오] (re-i-di-o).	Hợp pháp hoá các từ phổ biến để tránh xáo trộn giao tiếp xã hội và giữ gìn sự ổn định ngôn ngữ.

2.2. Đặc điểm loại hình ngôn ngữ dưới góc độ âm vị học

Đặc điểm loại hình ngôn ngữ là nhân tố cốt lõi quy định cách ngôn ngữ đó tiếp nhận và bản địa hoá các ngôn ngữ ngoại lai. Tiếng Hàn thuộc loại hình ngôn ngữ chắp dính (agglutinative language), nơi các đơn vị ngữ pháp được hình thành bằng cách thêm các phụ tố vào thân từ. Trong khi đó, tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập (isolating language), với đặc điểm nổi bật là cấu trúc âm tiết khép kín và hệ thống thanh điệu chặt chẽ. Có thể phân tích ảnh hưởng của đặc điểm loại hình ngôn ngữ của tiếng Hàn và tiếng Việt trong việc phiên âm từ ngoại lai tiếng Anh trong bảng dưới đây.

Bảng 2. Ảnh hưởng của đặc điểm loại hình ngôn ngữ đến việc phiên âm từ mượn tiếng Anh

Đặc điểm	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
Chiến lược xử lí cụm phụ âm (Consonant Clusters)	Giải phóng các phụ âm đứng cạnh nhau, chèn nguyên âm — (/eu/) vào giữa để tạo ra các âm tiết mới. VD: <i>Podcast</i> → 팟캐스트; <i>script</i> → 스크립트	Không chèn thêm nguyên âm vào giữa cụm phụ âm mà thường “gọt giũa” để Việt hoá âm thanh. VD: <i>Podcast</i> → <i>Pốt cát</i> ; <i>script</i> → <i>scờ ríp</i>
Vai trò của thanh điệu (Tones)	Không có thanh điệu, tập trung vào việc mô phỏng chính xác số lượng phụ âm và nguyên âm của từ gốc (dù phải kéo dài từ).	Hầu hết từ mượn tiếng Anh trong tiếng Việt đều được gán thanh. VD: <i>Vlog</i> → <i>Vê lôc</i> ; <i>digital</i> → <i>đi gi tờ</i>
Tính biến đổi hình thái	Phụ âm cuối không đứng yên mà có xu hướng “tràn” sang âm tiết sau (nổi âm) hoặc bị biến đổi tính chất (biến âm). VD: <i>Internet</i> (인터넷) khi kết hợp tiểu từ <i>이</i> → /인터넷시/ (In-teo-ne-si)	Âm vị có tính cố định cao (ngôn ngữ phân tiết tính), không có hiện tượng nổi âm giữa các hình vị.
Cấu trúc âm tiết	Âm tiết mở hoặc kết thúc bằng 7 phụ âm cơ bản. Xu hướng đa tiết hoá.	Âm tiết khép kín, cấu trúc chặt chẽ. Xu hướng đơn tiết hoá để giữ nhịp điệu.

Như vậy, việc đối chiếu cho thấy tiếng Hàn và tiếng Việt có những xu hướng khác nhau trong quá trình tiếp nhận từ mượn gốc Anh. Tiếng Hàn thường điều chỉnh từ gốc theo khuôn âm tiết Hangeul, qua đó làm tăng số lượng âm tiết so với dạng gốc trong một số trường hợp. Trong khi đó, tiếng Việt thường tiếp nhận linh hoạt hơn, với khả năng lược bỏ, biến đổi phụ âm cuối hoặc điều chỉnh cách đọc theo cấu trúc âm tiết và hệ thống thanh điệu bản địa.

3. Phân tích đối chiếu hệ thống phiên âm từ mượn tiếng Anh lĩnh vực truyền thông

3.1. Tư liệu khảo sát và phân loại

Tại Hàn Quốc, từ vay mượn tiếng Anh được phiên âm theo quy tắc Hangeulization của NIKL, tạo ra một lớp từ vựng trông như từ tiếng Hàn nhưng mang vỏ ngữ âm tiếng Anh. Còn tại Việt Nam, có sự tồn tại song song ba hình thức: (1) phiên âm hoàn toàn, (ví dụ: *mê-đi-a*) (2) giữ nguyên dạng chữ viết Latinh nhưng đọc theo lối Việt (ví dụ: *media*) và (3) dịch nghĩa tương đương (ví dụ: *truyền thông*). Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả tập trung vào hình thức phiên âm/đọc để đối chiếu âm vị học với tiếng Hàn.

Ngữ liệu khảo sát của bài viết gồm 50 thuật ngữ gốc tiếng Anh thuộc lĩnh vực truyền thông, được lựa chọn từ các nguồn có tần suất xuất hiện tương đối phổ biến trong lĩnh vực truyền thông hiện nay, bao gồm: các trang tin công nghệ và truyền thông số, một số giáo trình/ tài liệu giảng dạy liên quan đến truyền thông hiện đại, cùng các nguồn tư liệu trực tuyến thường dùng trong môi trường học tập và sử dụng tiếng Hàn - tiếng Việt. Thời gian rà soát ngữ liệu được tiến hành trong khoảng từ tháng 12 năm 2025 đến tháng 2 năm 2026. Các thuật ngữ được lựa chọn chủ yếu thuộc các nhóm: truyền thông xã

hội, sản xuất nội dung số, nền tảng truyền thông, công nghệ truyền thông và các thao tác phổ biến trong môi trường truyền thông số.

Việc lựa chọn 50 thuật ngữ dựa trên các tiêu chí sau: (1) có nguồn gốc từ tiếng Anh; (2) xuất hiện trong cả môi trường tiếng Hàn và tiếng Việt; (3) có liên quan trực tiếp đến lĩnh vực truyền thông hiện đại; (4) có khả năng thể hiện rõ sự khác biệt trong cách tiếp nhận giữa tiếng Hàn và tiếng Việt; (5) có giá trị tham khảo đối với người Việt học tiếng Hàn, nhất là trong việc nhận diện và phát âm các từ ngoại lai tiếng Hàn gốc Anh. Trên cơ sở đặc điểm âm vị học và cấu trúc âm tiết, 50 thuật ngữ được phân loại thành ba nhóm chính:

- **Nhóm từ đơn tiết (monosyllabic):** Các từ gốc chỉ có một âm tiết nhưng chứa các cụm phụ âm phức tạp. Nhóm này làm nổi bật hiện tượng “đa tiết hoá” của tiếng Hàn và “đơn tiết hoá” của tiếng Việt.

- **Nhóm từ đa tiết (polysyllabic):** Các từ gốc có từ 2 âm tiết trở lên. Nhóm này phân tích cách xử lý trọng âm tiếng Anh thông qua độ dài (với tiếng Hàn) và thanh điệu (với tiếng Việt).

- **Nhóm từ có âm vị đặc biệt (/v/, /f/, /z/, /ɹ/):** Các âm vị không tồn tại hoặc có sự khác biệt lớn trong hệ thống âm vị học tiếng Hàn và tiếng Việt. Nhóm này minh chứng cho sự thiếu hụt âm vị và chiến lược thay thế (nguyên tắc 1 và 5).

3.2. Phân tích đối chiếu

Dưới đây là bảng tổng hợp đối chiếu 50 thuật ngữ được phân làm 3 nhóm theo đặc điểm âm vị học, nhằm làm rõ sự xung đột giữa chiến lược nội hoá của tiếng Hàn và tiếng Việt.

3.2.1. Nhóm từ đơn tiết (monosyllabic)

Có thể tổng hợp và phân tích nhóm từ mượn đơn tiết lĩnh vực truyền thông theo bảng dưới đây.

Bảng 3. So sánh các thuật ngữ đơn tiết có cụm phụ âm phức tạp (Consonant Clusters)

Thuật ngữ gốc	Phiên âm IPA	Phiên âm tiếng Hàn	Cách đọc trong tiếng Việt	Phân tích đối chiếu
<i>Script</i>	/skript/	[스크립트] (Seu-keu-rip-teu)	<i>Sờ-krip</i>	Hàn: 4 âm tiết (chèn 3 âm /—/). Việt: Nén thành 2 âm tiết, lược phụ âm cuối /t/.
<i>Brand</i>	/brænd/	[브랜드] (Beu-raen-deu)	<i>Bờ-ren</i>	Hàn: 3 âm tiết (tách /br/ và /nd/). Việt: Lược /d/, giữ nhịp bằng - cao.
<i>Trend</i>	/trend/	[트렌드] (Teu-ren-deu)	<i>Tren</i>	Hàn: 3 âm tiết. Việt: 1 âm tiết, lược bỏ hoàn toàn âm cuối /d/.
<i>Blog</i>	/bla:g/	[블로그] (Beul-lo-geu)	<i>Bờ-lốc</i>	Hàn: 3 âm tiết, giữ âm hữu thanh /g/; Việt: Vô thanh hoá /g/ thành /k/ + thanh sắc.
<i>Staff</i>	/stæf/	[스태프] (Seu-tae-peu)	<i>Sờ-táp</i>	Hàn: 3 âm tiết, chuyển /f/ thành [ㅍ] (p). Việt: Chuyển /f/ thành /p/ + thanh sắc.
<i>Slide</i>	/slaid/	[슬라이드] (Seul-la-i-deu)	<i>Sờ-lai</i>	Hàn: 4 âm tiết (tách /sl/ và /de/); Việt: Lược bỏ phụ âm cuối /d/ để giữ âm tiết mở.
<i>Club</i>	/klʌb/	[클럽] (Keul-leop)	<i>Cờ-lấp</i>	Hàn: 2 âm tiết, /k/ thành âm bật hơi [ㅋ]. Việt: Dùng nguyên âm /ə/ + thanh sắc.
<i>Post</i>	/poʊst/	[포스트] (Po-seu-teu)	<i>Pốt</i>	Hàn: 3 âm tiết; Việt: Nén cụm /st/ cuối thành âm tắc /t/ kèm thanh sắc đặc trưng.
<i>Scale</i>	/skeɪl/	[스케일] (Seu-ke-il)	<i>Sờ-keo</i>	Hàn: 3 âm tiết; Việt: Lược bỏ phụ âm cuối /l/, thường dùng từ dịch nghĩa.
<i>Clip</i>	/klɪp/	[클립] (Keul-rip)	<i>Cờ-líp</i>	Hàn: 2 âm tiết; Việt: Bảo tồn nhịp điệu bằng cách gán thanh sắc để mô phỏng trọng âm.

Việc đối chiếu trên bảng 3 cho thấy tiếng Hàn thực hiện chiến lược đa tiết hoá triệt để. Bằng cách chèn nguyên âm đệm “/eu/”(ㅡ), tiếng Hàn chuyển đổi các phụ âm tắc (plosives) và phụ âm xát (fricatives) từ trạng thái “tĩnh” (trong cụm phụ âm) sang trạng thái “động” (làm phụ âm đầu của âm

tiết mới). Như vậy, tiếng Hàn ưu tiên tính hiện thực hoá âm vị (phonetic realization), tức là không bỏ sót bất kì âm nào của từ gốc.

Ngược lại, tiếng Việt ưu tiên tính đơn lập, tức là lược bỏ các phụ âm yếu ở cuối từ để giữ cho từ mượn không phá vỡ nhịp điệu đơn tiết. Ngoài ra, khi gặp các cụm phụ âm đầu (như /kl/, /str/, /br/), người Việt có xu hướng tách phụ âm đầu tiên thành một âm tiết riêng biệt bằng cách chèn nguyên âm trung tính /ə/. Tiếng Việt thường gán thanh huyền (thanh có âm vực thấp) cho âm tiết này để tạo sự tương phản, đóng vai trò làm “âm đệm” hoặc “âm lướt” trước khi đi vào âm tiết chính (*staff* -> *sờ-táp*; *slide* -> *sờ-lai*). Đối với các từ kết thúc bằng phụ âm tắc vô thanh (/p/, /t/, /k/) hoặc có trọng âm nhấn mạnh, người Việt sử dụng thanh sắc (âm vực cao) để mô phỏng sự gia tăng cao độ của trọng âm tiếng Anh. Điều này tạo ra cấu trúc nhịp điệu thấp - cao (huyền - sắc), một cấu trúc rất thuận tai trong âm luật tiếng Việt (*script* -> *sờ-krip*, *clip* -> *cờ-líp*). Đối với các từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc phụ âm vang (m, n, ng), tiếng Việt thường sử dụng thanh bằng để tạo sự ổn định về trường độ (*trend* -> *tren*; *brand* -> *bờ-ren*).

3.2.2 Nhóm từ đa tiết (polysyllabic)

Nhóm tác giả đã tổng hợp và nhận xét sự khác biệt về sự biến đổi trọng âm của các từ mượn đa tiết lĩnh vực truyền thông theo bảng dưới đây.

Bảng 4. So sánh các thuật ngữ đa tiết (Polysyllabic)

Thuật ngữ gốc	Trọng âm Anh	Phiên âm IPA	Phiên âm tiếng Hàn	Cách đọc trong tiếng Việt	Nhận xét sự lệch pha
Digital	Âm 1	/ˈdɪdʒɪtl/	[디지털] (Di-ji-teol)	Đi-gi-tờ	Hàn: Nhấn âm 3 do [ㄷ] bật hơi. Việt: Bằng hoá.
Marketing	Âm 1	/ˈmɑːrkɪtɪŋ/	[마케팅] (Ma-ke-tìng)	Ma-két-tình	Hàn: Nhấn âm 2 [ㄷ]. Việt: Lệch sang âm 2 với thanh sắc.
Platform	Âm 1	/ˈplætfɔːrm/	[플랫폼] (Peul-laet-pom)	Plát-phom	Cả hai ngôn ngữ đều giữ đúng vị trí nhấn ở âm đầu.
Internet	Âm 1	/ˈɪntənet/	[인터넷] (In-teo-net)	In-tơ-nét	Việt: Đẩy trọng âm về cuối bằng thanh sắc.
Podcast	Âm 1	/ˈpɒːdkæst/	[팟캐스트] (Pat-kac-seu-teu)	Pót-cát	Hàn: Nhấn âm 2 [ㄷ]. Việt: Giữ 2 âm chính với thanh sắc.
Content	Âm 1	/ˈkɒːntent/	[콘텐츠] (Kon-ten-cheu)	Còn-ten	Cả hai đều có xu hướng lệch sang âm tiết thứ 2.
Livestream	Âm 1	/ˈlɪvstriːm/	[라이브 스트림] (Ra-i-beu Seu-teu-rim)	Lai-trim	Hàn: Kéo dài thành 6 âm tiết. Việt: Nén thành 2.
Message	Âm 1	/ˈmesɪdʒ/	[메시지] (Me-si-ji)	Mét-xít	Cả hai giữ đúng vị trí âm đầu nhưng Việt hoá âm cuối.
Display	Âm 2	/dɪˈspleɪ/	[디스플레이] (Di-seu-peul-le-i)	Đít-plây	Việt: Lệch lên âm đầu bằng thanh sắc mạnh.
Creator	Âm 2	/kriˈeɪtər/	[크리에이터] (Keu-ri-e-i-teo)	Cri-ây-tờ	Hàn: Nhấn âm 1 [ㄷ] và âm cuối [ㄷ]. Việt: Dùng thanh huyền.

Từ bảng dữ liệu trên, có thể rút ra các quy luật phiên âm trong hai ngôn ngữ như sau:

Trong tiếng Hàn, điểm nhấn tạo ra bởi phụ âm bật hơi (aspiration). Tiếng Hàn không có thanh điệu hay trọng âm, nhưng các phụ âm bật hơi (ㅍ, ㅌ, ㅋ) yêu cầu áp lực luồng hơi mạnh. Khi một phụ âm bật hơi xuất hiện (do tuân thủ nguyên tắc 4), nó mặc nhiên tạo ra một “đỉnh cao độ” (peak) khiến người nghe cảm nhận đó là trọng âm. Việc giải quyết các cụm phụ âm bằng cách chèn nguyên âm /—/ dẫn đến việc kéo dài chuỗi âm tiết (Display -> 5 âm tiết). Trọng âm gốc bị “pha loãng” trong một chuỗi trường độ dài.

Còn trong tiếng Việt, có xu hướng gán thanh sắc (cao độ cao) vào những vị trí mà luồng hơi cần điểm tựa để kết thúc hoặc tạo nhịp điệu uyển chuyển. Với từ 3 âm tiết trở lên như *marketing* hay

internet, người Việt thường đẩy điểm nhấn vào giữa hoặc cuối từ (*ma-két-tinh*, *in-to-nét*). Điều này dẫn đến trọng âm gốc bị thay thế bằng một cao độ sắc nét, nhưng vị trí cao độ này lại bị chi phối bởi thói quen phát âm bản địa.

Quá trình nội hoá thuật ngữ truyền thông đa tiết cho thấy một nghịch lý: Sự trung thành về chữ viết tỉ lệ nghịch với sự trung thành về phát âm. Tiếng Hàn dù giữ lại mọi phụ âm nhưng lại làm thay đổi nhịp điệu từ thông qua việc chèn âm tiết. Tiếng Việt dù giữ đúng số lượng âm tiết nhưng lại có xu hướng đơn tiết hoá và thêm thanh điệu cho phù hợp với cách phát âm của người Việt. Đây là bằng chứng cho thấy sức mạnh của “bộ lọc loại hình”: Ngôn ngữ tiếp nhận sẽ luôn “bản ngữ hoá” các đặc điểm của ngôn ngữ vay mượn để phù hợp với người bản địa.

3.2.3. Nhóm từ có âm vị đặc biệt

Nhóm này tập trung vào các phụ âm không tồn tại trong hệ thống âm vị bản địa hoặc có sự khác biệt lớn về phương thức phát âm. Đây là minh chứng rõ nét cho chiến lược thay thế âm (substitution) theo nguyên tắc 1 và sự thỏa hiệp của nguyên tắc 5 (quán dụng ngữ) trong quy tắc của NIKL. Có thể tổng hợp và đối chiếu cách phiên âm các từ mượn có âm vị đặc biệt theo bảng dưới đây.

Bảng 5. Bảng đối chiếu các âm vị đặc biệt trong thuật ngữ truyền thông

Thuật ngữ gốc	Âm vị tiêu điểm	Phiên âm IPA	Phiên âm tiếng Hàn	Cách đọc trong tiếng Việt	Nhận xét ưu thế bảo tồn
<i>Video</i>	/v/	/ˈvɪdiou/	[비디오] (Bi-di-o)	<i>Vi-đi-ô</i>	Việt bảo tồn âm sát môi-răng /v/ tốt hơn hẳn Hàn.
<i>Vlog</i>	/v/, /g/	/ˈvlɑːg/	[브이로그] (Beu-i-ro-geu)	<i>Vê-lóc</i>	Hàn tách /g/ thành âm riêng. Việt vô thanh hoá /g/ thành /k/.
<i>Facebook</i>	/f/	/ˈfeɪsbʊk/	[페이스북] (Pe-i-seu-buk)	<i>Phây-búc</i>	Hàn dùng âm bật hơi [ㅍ] (p). Việt dùng âm sát /f/.
<i>Channel</i>	/l/	/ˈtʃænəl/	[채널] (Chae-neol)	<i>Chen-nờ</i>	Hàn giữ được âm biên [ㄹ] (l) ở cuối nhờ patchim.
<i>Tool</i>	/l/	/tuːl/	[툴] (Tul)	<i>Tun</i>	Hàn giữ được âm biên [ㄹ] (l). Việt biến /l/ thành /n/.
<i>Developer</i>	/v/, /p/	/diˈveləpər/	[디벨러퍼] (Di-bel-le-peu)	<i>Đi-vê-lốp-pờ</i>	Việt bảo tồn âm /v/ nhờ hệ thống phụ âm phong phú.
<i>Review</i>	/r/, /v/	/riˈvjuː/	[리뷰] (Ri-byu)	<i>Rì-viu</i>	Việt bảo tồn /v/ tốt hơn, Hàn chuyển /v/ thành [ㅂ].
<i>Social</i>	/ʃ/, /l/	/ˈsoʊʃəl/	[소셜] (So-syal)	<i>Sâu-sỏ</i>	Tiếng Hàn có phụ âm cuối /l/ Hàn bảo tồn âm /l/ cuối tốt hơn tiếng Việt.

Từ bảng so sánh trên, có thể đưa ra các kết luận như sau:

Về chiến lược xử lý âm môi-răng (/v/, /f/): Trong tiếng Hàn, do hoàn toàn thiếu hụt các âm sát môi-răng (labiodental fricatives), nên /v/ được quy định thay thế bằng ㅍ (âm tắc môi-môi hữu thanh) và /f/ bằng ㅍ (âm bật hơi môi-môi). Còn trong tiếng Việt, nhờ sự tương đồng âm vị học giữa tiếng Anh và hệ thống phụ âm tiếng Việt (âm /v/ và /f/), quá trình nội hoá diễn ra gần như tương đương 1:1, giúp bảo tồn diện mạo âm thanh của từ gốc tốt hơn.

Về chiến lược xử lý âm sát hữu thanh (/z/): Tiếng Hàn không có phụ âm sát hữu thanh. Khi /z/ đứng giữa hai nguyên âm, nó được chuyển thành âm tắc sát ㄷ; khi đứng cuối, nó được vô thanh hoá thành ㅌ. Còn tiếng Việt thường có xu hướng chuyển /z/ cuối thành âm tắc vô thanh /t/ (xơ-vít) để phù hợp với quy tắc kết thúc âm tiết đóng của tiếng Việt.

Về chiến lược xử lý phụ âm bên (/l/) ở vị trí cuối: Tiếng Hàn có khả năng hiện thực hoá âm /l/ ở cuối âm tiết bằng kí tự ㄹ. Còn tiếng Việt không chấp nhận phụ âm /l/ đứng ở vị trí kết thúc âm tiết nên thường lược bỏ (*social* -> *sâu sỏ*) hoặc biến đổi thành phụ âm /n/ (*tool* -> /tun/).

Tóm lại, sự khác biệt ở nhóm này cho thấy tiếng Việt chiếm ưu thế trong việc tái hiện các phụ âm xát (fricatives) nhờ kho tàng âm vị phong phú, còn tiếng Hàn lại chiếm ưu thế trong việc bảo tồn các phụ âm biên/lỏng (liquids) ở cuối từ mà tiếng Việt thường phải biến đổi hoặc lược bỏ.

4. Hệ quả với người học tiếng Hàn ở Việt Nam

Qua quá trình học tập và giảng dạy tiếng Hàn, nhóm tác giả nhận thấy quá trình thụ đắc thuật ngữ ngoại lai của người Việt không đơn giản là việc học từ mới, mà là quá trình “tái cấu trúc thính giác”. Do những khác biệt trong cách phiên âm từ mượn tiếng Anh sang tiếng Việt và tiếng Hàn, người Việt đã gặp phải nhiều rào cản khi học tập và sử dụng.

Thứ nhất, những khác biệt trong cách phiên âm ảnh hưởng trực tiếp đến kỹ năng nghe hiểu của người học. Hệ thống âm vị học tiếng Việt có sự phân biệt rõ ràng giữa các cặp âm xát và âm tắc (/v/ - /b/, /f/ - /p/). Khi người Hàn đồng nhất các âm này theo nguyên tắc 1 (Ví dụ: *Viral* -> 바이럴 /Ba-i-reol/), người học Việt Nam có thể gặp khó khăn trong việc nhận diện và phân biệt các âm vị không tương ứng trực tiếp giữa tiếng Anh, tiếng Hàn và tiếng Việt. Họ không thể liên tưởng âm /ㅁ/ nghe được với từ gốc bắt đầu bằng /v/. Tương tự, việc tách các cụm phụ âm phức tạp bằng cách chèn thêm nguyên âm /ㅡ/ trong tiếng Hàn cũng làm nhiều người lúng túng trong nghe hiểu.

Thứ hai, do ảnh hưởng sâu sắc của hệ thống thanh điệu (tonal system), người Việt thường “áp đặt” cao độ lên từ mượn tiếng Hàn. Dựa trên thói quen nội hoá tiếng Việt (như đã phân tích ở trường hợp *marketing* -> ma-két-tinh), người học có xu hướng đánh dấu sắc vào các âm tiết giữa hoặc cuối của từ mượn tiếng Hàn. Điều này làm hỏng nhịp điệu tự nhiên, gây khó khăn cho người bản ngữ trong việc tiếp nhận.

Thứ ba, do không nắm được bảng quy định chuyển đổi các âm vị tiếng Anh sang tiếng Hàn nên người Việt thường mắc lỗi viết sai chính tả. Vì tiếng Hàn gom nhiều phụ âm ngoại lai vào một ký tự (như ㅍ đại diện cho cả /p/ và /f/), người học dễ bị lẫn lộn giữa các cặp thuật ngữ khác nhau trong tiếng Anh nhưng lại đồng âm trong tiếng Hàn, gây sai lệch trong việc soạn thảo văn bản.

5. Đề xuất giải pháp

Dựa trên những phát hiện về sự khác biệt trong cách tiếp nhận thuật ngữ gốc Anh giữa tiếng Hàn và tiếng Việt, nghiên cứu đề xuất một số định hướng hỗ trợ việc dạy và học thuật ngữ ngoại lai ngành truyền thông cho người Việt Nam.

5.1. Chuyển đổi tư duy: từ “ghi nhớ máy móc” sang “giải mã hệ thống”

Thay vì để người học tự bơi trong biển từ mượn, giáo viên cần trang bị “bộ lọc” lý thuyết:

Giảng dạy quy tắc phiên âm từ ngoại lai: Giáo viên có thể đưa 5 nguyên tắc nội hoá của NIKL vào chương trình ngữ âm cơ bản. Khi người học hiểu được bản chất của việc chèn nguyên âm đệm /ㅡ/ hay quy tắc dùng phụ âm cuối (nguyên tắc 3), họ sẽ không còn cảm thấy các từ như *podcast* (팟캐스트) hay *script* (스크립트) là những biến thể kỳ quặc, mà là kết quả của một logic ngôn ngữ chặt chẽ.

Phân tích lỗi chuyển di (transfer analysis): Giúp người học nhận diện rõ thói quen thêm dấu của tiếng Việt. Cần nhấn mạnh rằng, một từ mượn trong tiếng Hàn không phải là một chuỗi các từ đơn lập mang thanh điệu, mà là một đơn vị ngữ lưu có trường độ trải dài.

5.2. Xây dựng mô hình “tam giác đối chiếu” (the phonetic triangle)

Đây là phương pháp luyện tập trọng tâm nhằm tái cấu trúc thính giác:

Bài tập đối chiếu 3 chiều: Giáo viên có thể thiết kế bảng bài tập bao gồm: (1) Từ gốc Anh ngữ (2) Cách phiên âm trong tiếng Việt (3) Cách phiên âm trong tiếng Hàn.

Luyện nghe “biến thể âm vị”: Giáo viên cho học sinh tập trung luyện nghe hội thoại có các cặp âm gây nhiễu mạnh nhất là /v/-/b/ và /f/-/p/. Học sinh cần được nghe các đoạn hội thoại thực tế về truyền thông để làm quen.

5.3. Định hướng xây dựng công cụ tra cứu đối chiếu

Từ kết quả đối chiếu trên, bài viết gợi ý hướng phát triển một công cụ tra cứu đối chiếu các thuật ngữ truyền thông gốc Anh trong tiếng Hàn và tiếng Việt. Công cụ này có thể bao gồm ba nhóm thông

tin cơ bản: (1) dạng gốc tiếng Anh, kèm phiên âm IPA và trọng âm nếu cần thiết; (2) dạng ghi âm tiếng Hàn bằng Hangeul theo quy tắc phiên âm từ ngoại lai, kèm nghĩa và ví dụ sử dụng; (3) dạng tương ứng trong tiếng Việt, gồm nghĩa, cách dùng phổ biến và cách đọc Việt hoá trong những trường hợp có cơ sở sử dụng thực tế.

Về mặt sư phạm, công cụ này có thể giúp người học Việt Nam nhận diện rõ hơn mối quan hệ giữa từ gốc tiếng Anh, dạng ghi âm tiếng Hàn và cách sử dụng trong tiếng Việt. Qua đó, người học có thể hạn chế nhầm lẫn khi nghe, đọc và viết các từ ngoại lai tiếng Hàn gốc Anh, đồng thời nâng cao khả năng tự tra cứu và tiếp nhận các thuật ngữ mới trong lĩnh vực truyền thông. Trong các nghiên cứu tiếp theo, hướng đề xuất này có thể được phát triển dưới dạng từ điển số hoặc cơ sở dữ liệu trực tuyến có tích hợp âm thanh đối chiếu Anh - Hàn - Việt.

6. Kết luận

Nghiên cứu so sánh chiến lược nội hoá thuật ngữ ngoại lai ngành truyền thông giữa tiếng Hàn và tiếng Việt đã dẫn đến những kết luận quan trọng sau đây:

Thứ nhất, sự khác biệt mang tính loại hình là nguyên nhân cốt lõi của mọi biến đổi. Trong khi tiếng Hàn (ngôn ngữ chấp dính) sử dụng chiến lược đa tiết hoá và điều chỉnh trường độ (duration) để bảo tồn cấu trúc âm vị gốc, thì tiếng Việt (ngôn ngữ đơn lập, có thanh điệu) lại ưu tiên việc nén âm tiết và sử dụng cao độ (pitch) để mô phỏng trọng âm. Điều này cho thấy tiếng Hàn và tiếng Việt có xu hướng ưu tiên những phương diện khác nhau trong quá trình tiếp nhận từ mượn gốc Anh: tiếng Hàn thiên về việc điều chỉnh từ gốc theo khuôn âm tiết và hệ thống phụ âm cuối của tiếng Hàn, trong khi tiếng Việt thường chịu ảnh hưởng rõ hơn của thói quen đọc, cấu trúc âm tiết và hệ thống thanh điệu bản địa.

Thứ hai là vai trò của hệ thống quy tắc chính thống. Việc tiếng Hàn tuân thủ chặt chẽ 5 nguyên tắc của NIKL giúp duy trì tính thống nhất cao trong văn bản, nhưng vô tình tạo ra rào cản nhận diện cho người Việt do các hiện tượng như vô thanh hoá âm hữu thanh hay lạm dụng âm bật hơi. Ngược lại, tiếng Việt nội hoá dựa nhiều vào thói quen ngữ lưu bản địa và quy luật bằng - trắc, dẫn đến việc vị trí trọng âm thường bị xô dịch để phục vụ sự thuận miệng.

Thứ ba là hệ quả và tính cấp thiết của một công cụ đối chiếu. Sự “lệch pha” giữa hai hệ thống nội hoá không chỉ gây ra lỗi phát âm mà còn cản trở khả năng thụ đắc thuật ngữ chuyên ngành. Người học không chỉ thiếu vốn từ, mà còn thiếu một “bộ mã” để chuyển đổi âm thanh giữa Anh - Việt - Hàn.

Từ những kết quả nghiên cứu trên, nhóm nghiên cứu cho rằng việc xây dựng một công cụ tra cứu đối chiếu các thuật ngữ truyền thông gốc Anh trong tiếng Hàn và tiếng Việt có thể là một hướng phát triển tiếp theo có ý nghĩa thực tiễn. Công cụ này không chỉ hỗ trợ tra cứu nghĩa, mà còn giúp người học nhận diện mối quan hệ giữa từ gốc tiếng Anh, dạng ghi âm tiếng Hàn và cách sử dụng trong tiếng Việt. Qua đó, người học có thể hạn chế nhầm lẫn khi nghe, đọc và viết các từ ngoại lai tiếng Hàn gốc Anh. Đây cũng là một gợi ý tham khảo cho việc biên soạn tài liệu giảng dạy tiếng Hàn chuyên ngành tại Việt Nam trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Trần Ngọc Anh, Tăng Thị Thùy Ngân, Nguyễn Hồng Minh (2024). *Khảo sát ảnh hưởng của từ mượn tiếng Anh đối với việc học từ vựng tiếng Hàn của sinh viên trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên*. TNU Journal of Science and Technology, 229(08), tr. 247-254.
2. Trần Minh Hùng (2018). *Từ ngữ tiếng Anh trên các phương tiện truyền thông tiếng Việt (từ tư liệu của một số báo mạng tiếng Việt)*. Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học. Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
3. Phạm Thành Hưng (2007). *Thuật ngữ báo chí truyền thông*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Khang (2007). *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*. NXB Giáo dục.
5. Viện ngôn ngữ học (2002). *Từ điển từ mới tiếng Việt*. NXB Thành phố Hồ Chí Minh.

Tiếng Hàn

6. Donghun, I. [임동훈] (1996). *외래어 표기법의 원리와 실제*, 새국어생활 제 6 권 제 4 호, 한국.
7. National Institute of Korean Language (2005). *외래어 사용실태 조사*, 한국.
8. National Institute of Korean Language (2017). *외래어 표기법*, 국립국어원.
9. Hyunbuk, I. [이현복] (1979). *외래어 표기법 개정 시안의 문제점*. 어학연구. 15(1), 서울대학교 어학연구소. tr. 39-59.
10. Hyungwook, S. [신형욱] (1996). *외래어 표기법과 나의 의견*. 새국어생활 제 6 권 제 4 호, 한국.